

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ÔNG Ô

Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

ã c kê m toán

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ẨM KẾ TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Ông Ô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo Tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Công ty

Công ty Cổ phần Hàng Hải Ông Ô là công ty cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng Hải Ông Ô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng và vận tải bốc dỡ hàng, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thi công bốc dỡ hàng khác;
- Dịch vụ hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi biển;
- Kinh doanh vận tải thi công hàng hoá;
- Trắc xuất hàng;
- Dịch vụ tàu biển và môi giới hàng hải;
- Thiết kế và vận hành các công trình và khu vực lân cận, kết hợp vận tải cát sản phẩm trong quá trình vận hành;
- Khai thác vận tải xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các công trình;
- Thi công nền móng mặt đường biển, cầu, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng công trình khác;
- Dịch vụ môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường biển;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch hàng hải;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bồi dưỡng, tu nghiệp nghiệp vụ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cấp chứng chỉ nghiệp vụ, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hàng hải và vận phòng;
- Vận hành, sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà và vận phòng;
- Dịch vụ dân sinh, trang trí phòng chức năng; trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Huấn luyện tạo tạo và an toàn lao động làm việc trên công trường;
- Kinh doanh mua bán tàu biển và các trang thiết bị bốc dỡ hàng, phễu vận tải hàng hải.

Vốn đầu tư của Công ty là 122.444.950.000 đồng.

Địa chỉ chính của Công ty tại Tầng 19 – Tháp Hòa Bình – 106 Hoàng Quốc Việt – Hà Nội

Công ty có các cấu trúc như sau:

1. Văn phòng Công ty
2. Các văn phòng chi nhánh:

Tên văn phòng	Địa chỉ
1. Trung tâm thuy vấn viên (trụ sở văn phòng Công ty)	Số 21 Võ Thị Sáu, Hà Nội
4. Chi nhánh Hà Nội	Số 21 Võ Thị Sáu, Hà Nội
5. Chi nhánh Nha Trang	Khánh Hòa
6. Chi nhánh Hồ Chí Minh	62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, thành phố HCM

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã họp hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Hòa Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Minh Hằng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Luân	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Tiến	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã họp hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Hằng	Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc	B nhiệm kỳ ngày 23/03/2009
Ông Trần Văn Nghi	Phó Tổng Giám đốc	B nhiệm kỳ ngày 12/10/2009
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	B nhiệm kỳ ngày 12/10/2009

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã họp hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Lộc	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Hằng Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) là đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc về Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu nào của chuẩn mực kế toán và ghi thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên số liệu hoạt động kinh doanh liên tục, trung thực không thể cho rằng Công ty sập đổ hoặc ngừng kinh doanh.

Ban Giám đốc Công tyมอบ nhiệm vụ cho các kế toán viên phụ trách phản ánh tình hình tài chính của Công ty, về mặt trung thực, hợp lý, tính bất biến và việc tuân thủ Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Trưởng Giám đốc

Bùi Minh Hùng

S : ____/2010/BC.KTTC- AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

V Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Kính gửi: **HỘI NGƯỜI QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô kể từ ngày 24 tháng 02 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 trình bày từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

C s ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện có sự tham khảo ý kiến của các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục kiểm tra, các biện pháp xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (học chế kế toán, nội bộ), các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng, các tính toán và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những kết luận làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán (AASC)

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Ngô Ngọc Hoàn

Phạm Anh Tuấn

Chứng chỉ KTV số : .0052/KTV

Chứng chỉ KTV số : 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
100 A. TÀI SẢN NGANH N		73,184,846,197	50,423,651,393
110 I. Tiền và các khoản nợ ngắn hạn		6,056,328,109	22,137,075,000
111 1. Tiền	3	6,056,328,109	3,299,428,067
112 2. Các khoản nợ ngắn hạn			18,837,646,933
120 II. Các khoản nợ tài chính ngắn hạn	4	21,300,000,000	1,000,000,000
121 1. Nợ ngắn hạn		21,300,000,000	1,000,000,000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39,437,486,733	7,701,479,699
131 1. Phải thu khách hàng		6,208,481,263	4,880,927,017
132 2. Trả trước cho người bán		870,915,564	1,531,775,802
135 5. Các khoản phải thu khác	5	32,358,089,906	1,288,776,880
140 IV. Hàng tồn kho	6	3,887,896,084	2,422,043,185
141 1. Hàng tồn kho		3,887,896,084	2,422,043,185
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2,503,135,271	17,163,053,509
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		81,969,745	
152 2. Thu GTGT chưa trừ		767,995,337	15,070,409,005
154 3. Thu và các khoản phải thu Nhà nước	7	1,991,866	1,991,866
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		1,651,178,323	2,090,652,638
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,391,894,992,815	1,203,283,801,467
220 II. Tài sản cố định		1,317,779,957,706	1,179,167,310,027
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	1,255,741,613,492	840,763,744,630
222 - Nguyên giá		1,465,911,641,239	998,195,791,317
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(210,170,027,747)	(157,432,046,687)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9		
228 - Nguyên giá		18,000,000	18,000,000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18,000,000)	(18,000,000)
230 4. Chi phí xây dựng dở dang	10	62,038,344,214	338,403,565,397
250 IV. Các khoản nợ tài chính dài hạn	11	59,094,130,675	5,576,286,266
252 2. Nợ vào công ty liên kết, liên doanh		59,094,130,675	5,576,286,266
260 V. Tài sản dài hạn khác		15,020,904,434	18,540,205,174
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13,945,474,434	17,469,775,174
268 3. Tài sản dài hạn khác		1,075,430,000	1,070,430,000
270 TANG CỘNG TÀI SẢN		1,465,079,839,012	1,253,707,452,860

BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1,338,421,769,506	1,086,319,154,692
310	I. Nợ ngắn hạn		245,144,677,206	310,972,943,314
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	127,238,392,861	186,223,322,565
312	2. Phải trả ngắn hạn		66,844,877,778	105,988,845,394
313	3. Ngõ mua trả tiền trước		6,380,761,784	5,574,424,326
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	733,399,091	1,489,219,084
315	5. Phải trả lương		4,880,737,616	5,033,432,513
316	6. Chi phí phải trả	15	31,520,819,137	5,872,219,801
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	7,545,688,939	791,479,631
330	II. Nợ dài hạn		1,093,277,092,300	775,346,211,378
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	1,093,099,610,800	775,132,079,878
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		177,481,500	214,131,500
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		126,658,069,506	167,388,298,168
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	122,154,317,115	159,011,905,352
411	1. Vốn chủ sở hữu		122,444,950,000	122,444,950,000
412	2. Thành viên góp vốn		4,621,485,000	4,621,485,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(30,000)	(30,000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(31,037,677,190)	
417	7. Quỹ phát triển		6,202,644,961	4,886,807,438
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,101,322,481	2,443,403,719
420	10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối		16,821,621,863	24,615,289,195
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		4,503,752,391	8,376,392,816
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,503,752,391	8,376,392,816
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,465,079,839,012	1,253,707,452,860

CHI TIẾT NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	CHI TIẾT	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
	USD			223,295.72	8,771.44
	EURO			63.74	2,496.50

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2010

Người lập báo cáo

Kiểm toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tú

Đàn Minh An

Bùi Minh Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mã số	CH TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	275,320,279,018	269,959,923,084
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		275,320,279,018	269,959,923,084
11	4. Giá trị hàng bán	20	216,286,835,534	193,950,647,873
20	5. Lãi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59,033,443,484	76,009,275,211
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,906,698,728	3,774,345,549
22	7. Chi phí tài chính	22	75,235,725,040	90,737,608,397
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		65,310,769,040	51,119,152,341
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14,200,121,414	18,898,477,071
30	10. Lãi nhuận trước thuế kinh doanh		(28,495,704,242)	(29,852,464,708)
31	11. Thu nhập khác	25	49,013,237,895	51,352,198,185
32	12. Chi phí khác	26	19,393,986,763	7,542,538,243
40	13. Lãi nhuận khác		29,619,251,132	43,809,659,942
50	14. Tổng lãi nhuận kế toán trước thuế		1,123,546,890	13,957,195,234
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	408,473,294	
60	17. Lãi nhuận sau thuế TNDN		<u>715,073,596</u>	<u>13,957,195,234</u>
70	18. Lãi cuối năm trên cơ sở thuế		58	1,477

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2010

Người lập báo cáo

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tú

Đàn Minh An

Bùi Minh Hằng

BÁO CÁO L U CHUY N TI N T

Theo ph ả ng pháp tr ả c tí p

N ả m 2009

Mã s	Ch tiêu	Thuy t minh	N ả m 2009 VND	N ả m 2008 VND
I. L u chuy n tí n t ho t ả ng kinh doanh				
01	1. Tỉ n thu t ả bán hàng, cung c ả p d ả ch v ả và doanh thu khác		272,254,747,648	277,592,081,252
02	2. Tỉ n chi tr ả cho ng ả i cung c ả p hàng hóa và d ả ch v		119,610,709,622	(120,984,561,025)
03	3. Tỉ n chi tr ả cho ng ả i lao ả ng		(32,610,145,002)	(40,776,818,967)
04	4. Tỉ n chi tr ả lãi vay		(47,576,720,653)	(50,172,868,022)
05	5. Tỉ n chi n ả p thu ả thu nh ả p doanh nghi p		(41,478,384)	(772,467,252)
06	6. Tỉ n thu khác t ả ho t ả ng kinh doanh		19,633,409,395	18,272,669,576
07	7. Tỉ n chi khác cho ho t ả ng kinh doanh		(13,938,976,715)	(34,812,828,290)
20	L u chuy n tí n thu n t ho t ả ng kinh doanh		317,331,545,911	48,345,207,272
II. L u chuy n tí n t ho t ả ng ả t				
21	1. Tỉ n chi ả mua s ả m, x ả y d ả ng TSC ả và các tài s ả n dài h ả n khác		(595,048,146,399)	(646,001,912,882)
22	2. Tỉ n thu t ả thanh lý, nh ả ng bán TSC ả và các tài s ả n dài h ả n khác		48,601,363,014	50,534,000,000
23	3. Tỉ n chi cho vay, mua các công c ả n c ả a n v ả khác		(21,300,000,000)	(12,800,000,000)
24	4. Tỉ n thu h ả i cho vay, bán l ả i các công c ả n c ả a n v ả khác		1,000,000,000	28,800,000,000
25	5. Tỉ n chi ả t g ả p v ả n vào n v ả khác		(5,750,000,000)	(5,400,000,000)
26	6. Tỉ n thu h ả i ả t g ả p v ả n vào n v ả khác		20,000,000,000	300,000,000
27	7. Tỉ n thu lãi cho vay, c ả t c ả và l ả i nh ả n c ả chia		488,443,871	1,528,616,413
30	L u chuy n tí n thu n t ho t ả ng ả t		(552,008,339,514)	(583,039,296,469)
III. L u chuy n tí n t ho t ả ng tài chính				
31	1. Tỉ n thu t ả phát hành c ả phi ả u, nh ả n v ả n g ả p c ả a ch s ả h ả u			7,580,981,688
32	2. Tỉ n chi tr ả v ả n g ả p cho các ch ả s ả h ả u, mua l ả i c ả phi ả u c ả a doanh nghi p ả phát hành			(30,000)
33	3. Tỉ n vay ng ả nh ả n, dài h ả n nh ả n c ả		404,732,931,276	660,927,210,269
34	4. Tỉ n chi tr ả n g c ả vay		(184,547,426,622)	(130,397,213,189)
36	6. C ả t c ả, l ả i nh ả n ả tr ả cho ch ả s ả h ả u		(2,002,792,420)	(4,142,812,000)
40	L u chuy n tí n thu n t ho t ả ng tài chính		218,182,712,234	533,968,136,768
50	L u chuy n tí n thu n trong k		(16,494,081,369)	(725,952,429)
60	Tỉ n và t ả ng ả ng tí n ả u k		22,137,075,000	21,161,312,318
61	nh ả h ả ng c ả a thay ả t giá h ả i o ả i quy ả i ngo ả i t		413,334,478	1,701,715,111
70	Tỉ n và t ả ng ả ng tí n cu ả i k		6,056,328,109	22,137,075,000

Hà N ả i, ngày 24 tháng 02 n ả m 2010

Ng ả i l ả p b ả u

K ả toán tr ả ng

T ả ng Giám c

Nguyễn Ngọc Tú

oàn Minh An

Bùi Minh H ả ng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

1. CỤM HỌ TÊN DOANH NGHIỆP

Hình thức hiện tại

Công ty Cổ phần Hàng hải Ông Ô là công ty trách nhiệm hữu hạn là Công ty Hàng Hải Ông Ô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ vận tải hàng biển, hàng không

Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường biển;
- Dịch vụ vận tải và vận chuyển hàng không, vận tải hàng không, vận tải hàng không và các phương tiện vận tải hàng không khác;
- Dịch vụ hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ hàng và bốc xếp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Trại vận tải;
- Dịch vụ vận tải hàng không và môi giới hàng không;
- Thiết kế và vận hành hệ thống và khu vực lân cận, kết cấu phần cứng và phần mềm trong quá trình vận hành;
- Khai thác vận tải xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các công trình;
- Thi công nền móng mặt biển, cầu, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng khác;
- Dịch vụ vận tải hàng không và môi giới vận tải hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường biển;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch hàng hải;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm thuyền viên, thuyền viên, thuyền viên cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bồi dưỡng, tu nghiệp nhân viên, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cấp chứng chỉ thuyền viên, thuyền viên cho thuyền viên.

Cụm họ tên các doanh nghiệp trong năm tài chính có liên quan Báo cáo tài chính

Ngày 18/06/2009, Sở Giao dịch Chứng khoán HCM đã ra Quyết định số 59/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm cho Công ty Cổ phần Hàng Hải Ông Ô với số lượng: 3.324.950 CP
Tổng giá trị niêm yết bổ sung: 33.244.950.000 VND.

Trong năm, nhân viên vào khai thác hai tàu mới là tàu Ông Phú và Ông Thanh, thanh lý một tàu Ông Hải.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kế toán, đơn vị tính sử dụng trong kế toán

Kế toán nội bộ của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tính sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính đầy đủ và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tín và các khoản nợ ngắn hạn

Tín và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm tất cả các khoản tín, tín dụng ngân hàng, các khoản nợ ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chuyển đổi và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan đến hàng tồn kho mua và trường hợp thái hiếm khi.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Giá nhập trừ thuế xuất nhập khẩu

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Độ phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	10 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị:	5 – 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 -15 năm
- Dụng cụ quản lý:	4 - 10 năm

Thời gian khấu hao của tài sản cố định (mua trong năm 2007) thay đổi từ 12 năm lên 15 năm từ năm tài chính 2008 theo thời gian trong dự án khởi công thi công dự án duy nhất. Trong năm 2009, thời gian khấu hao của tài sản cố định, ông Du, ông Mai cũng thay đổi từ 12 năm lên 15 năm. Do đó, số khấu hao trích vào chi phí theo khung thời gian 15 năm trong năm 2009 giảm 7.794.792.063 so với khung khấu hao 12 năm đã ban hành.

Theo CV số 17274/BTC-TCDN ngày 10/12/2009 của Bộ Tài chính, các công ty cổ phần vốn đầu tư do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nắm giữ cổ phần chi phối trong tổ chức Công ty Cổ phần Hàng Hải Ông Ô có thể trích khấu hao năm 2009 đối với tài sản đầu tư vốn chiếm từ 30% đến 75% số vốn điều lệ quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003. Theo đó, mức trích khấu hao tối đa cho 08 tài sản định giá của Công ty là 50% số vốn điều lệ khấu hao cơ bản theo quy định. Trong năm 2009, Công ty đã trích khấu hao (giảm từ 25% đến 27%) là: 10.340.607.634

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết kế toán theo phương pháp giá gốc. Liên nhận thu nhập chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chi khác (ngoài liên nhận thu nhập) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không chịu chi theo thay đổi cấu trúc của công ty trong tài sản nhận của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phần ảnh hưởng thu nhập được chia tỷ lệ liên nhận thu nhập của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chuyển khoản thì ghi nhận vào báo cáo, như:

- Có thể hình thành chi phí không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư được coi là "tạm ứng";
- Có thể hình thành chi phí dài hạn trong chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thể hình thành chi phí dài hạn trên hạn mức hạn chế chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Định nghĩa giá đầu tư được lập vào thời điểm mua là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán liên quan giá trị thực tế của chúng tại thời điểm lập định nghĩa.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát sinh

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp phát sinh ngay được trích trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ mà khi chi phí phát sinh trực tiếp không gây thiệt hại cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí phát sinh, nhưng có chênh lệch với số trích, kế toán tính hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí thực tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đầu tư

Chi phí đầu tư được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đầu tư liên quan trực tiếp nên vì chi phí xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hoá) khi có các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đầu tư".

Chi phí đầu tư liên quan trực tiếp nên vì chi phí xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chi tiêu cho hoạt động đầu tư khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong những năm:

- Chi phí thành lập;
- Lợi ích kinh doanh;
- Công cụ đổi lấy cổ phiếu có giá trị lớn;

- Chi phí sản xuất tài sản cần phát sinh một lần quá hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán căn cứ vào tính chất, mức độ nguy cơ chi phí chuyển thành phế phẩm và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp ngang hàng.

Nguyên tắc ghi nhận và hạch toán

Vấn đề cách hạch toán ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Vấn đề khác của cách hạch toán ghi theo giá trị còn lại giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp mua các tài sản, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thu nhập (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung tăng thu nhập kinh doanh.

Likelihood sau thu nhập phân phối là số likelihoood các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản chi phí chi trả để đáp ứng chi phí chi chính sách kế toán và chi phí chi trả sai sót trong quá trình các năm trước.

Các nghiệp vụ bán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bán ngoại tệ khác với nghiệp vụ tính toán của Công ty (VN) được hạch toán theo tỷ giá thị trường tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thị trường phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kế toán năm, các khoản mục tính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Từ năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của các chủ sở hữu ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phải nhận rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định một cách chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp vì cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công vì đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định một cách chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tín lãi, tín bản quy định, cổ tức, lợi nhuận chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thanh toán hai (2) kỳ sau:

- Có khoản doanh thu cổ lợi ích kinh tế giao dịch;
- Doanh thu xác nhận nghiệp vụ.

Cổ tức, lợi nhuận chia được ghi nhận khi Công ty quy định cổ tức hoặc quy định lợi nhuận vì góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoc các khoản liên quan các hoạt động tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản do thay đổi giá trị oái các các nghiệp vụ phát sinh liên quan ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá xuất chng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo nguyên tắc phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thu

Thu hiện hành

Tài sản thu và các khoản thu phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tín dụng hiện phải nộp cho (hoặc thu hiện tại) quan thuế, dựa trên các mức thu suất và các luật thuế có hiệu lực hiện hành ngày kết thúc kế toán năm.

Công ty Cổ phần Hàng hải Ông Ô chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2315/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty chuyển đổi doanh nghiệp thành lập mới theo quy định của pháp luật khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng hải Ông Ô miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm thứ 3 năm vượt ngưỡng định hình thể công ty cổ phần và giảm 50% số thuế phải nộp.

3 . TI N

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Ti n m t t i qu	524,694,587	384,242,151
Ti n g i ngân hàng	5,531,633,522	2,915,185,916
	6,056,328,109	3,299,428,067

4 . CÁC KHO N UT TÀI CHÍNH NG NH N

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Ch ng khoản ut ng nh n	-	-
ut ng nh n khác	21,300,000,000	1,000,000,000
Ti n g i có k h n	20,000,000,000	
Cho vay (Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông)	1,300,000,000	1,000,000,000
D phòng gi m giá ut ng nh n	-	-
	21,300,000,000	1,000,000,000

5 . CÁC KHO N PH I THUNG NH N KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Ph i thu khác	32,358,089,906	1,288,776,880
- Lãi ti n g i có k h n	56,196,667	192,229,649
- Các kho n thu chi h	403,311,144	658,438,103
- Ph i thu T ng công ty	595,597,770	
- Ph i thu CNV v BHXH	121,825,000	
- Công ty S a ch a Tàu bi n Vinalines Đông (*)	30,042,088,654	
- Ti n d u ph i thu thuy n tr ng tàu Đông Du	417,243,386	
- Khác	721,827,285	438,109,128
	32,358,089,906	1,288,776,880

(*): Giá trị ghi s quy t toán ut h ng m c "N o vét khu neo u N i và quay tr l i tàu", "Rùa neo n i" bàn giao cho Công ty S a ch a Tàu Bi n Vinalines Đông theo các Biên b n bàn giao giá tr h ng m c hoàn thành.

6 . HÀNG T N KHO

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nguyên li u, v t li u	3,887,896,084	2,422,043,185
	3,887,896,084	2,422,043,185

7 . THU VÀ CÁC KHO N PH I THU NHÀ N C

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Các lo i phí, l phí và các kho n ph i n p khác	1,991,866	1,991,866
	1,991,866	1,991,866

8. TÀI NGUYÊN, GIẢM TÀI SẢN CÔNG TY TNHH UHÌNH

n v tính: VND

Kho n m c	Nhà c a, v t k i n trúc	Máy móc thi t b	Ph ng ti n v n t i, truy n d n	Thi t b , d ng c qu n lý	C ng
Nguyên giá					
S d u k	14,981,977,153		982,122,519,943	1,091,294,221	998,195,791,317
S t ng trong k			508,167,649,178	405,993,328	508,573,642,506
- Mua trong k			508,167,649,178	57,702,858	508,225,352,036
- Xây d ng m i					
- T ng khác				348,290,470	348,290,470
S gi m trong k			40,857,792,584		40,857,792,584
- Thanh lý, nh ng bán			39,610,918,514		39,610,918,514
- Gi m khác			1,246,874,070		1,246,874,070
S d cu i k	14,981,977,153		1,449,432,376,537	1,497,287,549	1,465,911,641,239
Giá tr hao mòn l y k					
S d u k	2,362,664,561		154,461,534,704	607,847,422	157,432,046,687
S t ng trong k	581,635,747		76,861,847,336	468,871,637	77,912,354,720
- Kh u hao trong k	581,635,747		76,861,847,336	244,927,454	77,688,410,537
- T ng khác				223,944,183	223,944,183
S gi m trong k			25,174,373,660		25,174,373,660
- Thanh lý, nh ng bán			24,617,824,674		24,617,824,674
- Gi m khác			556,548,986		556,548,986
S cu i k	2,944,300,308		206,149,008,380	1,076,719,059	210,170,027,747
Giá tr còn l i					
T i ngày u k	12,619,312,592		827,660,985,239	483,446,799	840,763,744,630
T i ngày cu i k	12,037,676,845		1,243,283,368,157	420,568,490	1,255,741,613,492

Giá tr còn l i cu i k c a TSC h u hình ã dùng th ch p, c m c vay v n	1,235,702,446,627
Nguyên giá TSC cu i n m ã kh u hao h t còn s d ng	1,454,536,069

9. TÀI NGUYÊN, GIẢM TÀI SẢN CÔNG TY TNHH VÔ HÌNH

n v tính: VND

Kho n m c	Quy n s d ng t	Quy n phát hành	Ph n m m máy vi tính	TSC vô hình khác	C ng
Nguyên giá TSC					
S d u k			18,000,000		18,000,000
S t ng trong k					
S gi m trong k					
S d cu i k			18,000,000		18,000,000
Giá tr hao mòn l y k					
S d u k			18,000,000		18,000,000
S t ng trong k					
Gi m trong k					
S d cu i k			18,000,000		18,000,000
Giá tr còn l i					
T i ngày u k					
T i ngày cu i k					

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ B N D DANG

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Xây dựng cơ bản đang	60,466,915,645	121,381,618,709
Trong đó:		
D án Nhà ở, Nhà máy Sản xuất tàu biển	60,466,915,645	121,381,618,709
Mua sắm TSC	1,571,428,569	217,021,946,688
Trong đó:		
D án mua tàu ông Phú	-	217,021,946,688
Mua 10 xe kéo	1,571,428,569	-
	62,038,344,214	338,403,565,397

11 . CÁC KHOẢN UT TÀI CHÍNH DÀI H N

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
ut vào công ty liên doanh, liên kết	59,094,130,675	5,576,286,266
- Công ty Liên doanh DongDo Marine Japan Co.Ltd (chi phí thành lập)	176,286,266	176,286,266
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	6,300,000,000	900,000,000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	4,500,000,000	4,500,000,000
- Công ty Sản xuất Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS) (1)	48,117,844,409	-
	59,094,130,675	5,576,286,266

(1): V n góp c ghi nh n vào Công ty Sản xuất Tàu Biển Vinalines - Đông Đô gồm:

- Giá trị sách ut Nhà ở, tàu kéo, xuồng cao tốc, ô tô	67,167,844,409
- Góp bằng tiền	950,000,000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chuyển nhượng vốn bằng TGNH	(20,000,000,000)
C ng	48,117,844,409

ut vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2009 như sau:

Tên công ty	N i thành lập và hoạt động	T l quy n bị u quy t	T l l ích	Ho t ng kinh doanh chính
1. Công ty Liên doanh DongDo Marine Japan Co.Ltd	Tokyo - Nhật Bản	30%	30%	V n t i biển, môi giới mua bán tàu biển, thuê tàu; Cung ứng lao động; Dịch vụ môi giới sản xuất tàu biển; cung cấp bộ đồ trang thiết bị máy móc tàu biển
2. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Hải Phòng	30%	30%	V n t i hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa công nghiệp, dịch vụ vận tải biển, vận tải nội địa
3. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô (*)	Hà Nội	9%	9%	Dịch vụ môi giới và môi giới viên kinh doanh vận chuyển hàng hóa công nghiệp, ngành; vận tải biển và môi giới hàng hải
4. Công ty Sản xuất Tàu Biển Vinalines - Đông Đô	Hải Phòng	49%	49%	Sản xuất, lắp đặt và vận hành thiết bị; máy móc thiết bị hàng hải; vận tải biển; môi giới hàng hải; xây dựng công trình

(*) chi phí trích HQT Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông để ghi v trí chi phí trích HQT Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ	1,289,943,835	3,225,363,749
Chi phí trả trước dài hạn khác	12,655,530,599	14,244,411,425
Chi phí trả trước văn phòng Công ty	11,950,475,916	12,307,206,540
Lãi thế kinh doanh		792,044,203
Chi phí bảo hiểm tai nạn thủy văn viên	71,993,686	62,510,842
Bảo hiểm P&I	160,805,183	876,663,589
Chi phí trả trước dài hạn khác	472,255,814	205,986,251
	13,945,474,434	17,469,775,174

13 . VAY VÀ NHẬN NHẬN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	22,214,841,047	69,377,130,828
Vay dài hạn ngắn hạn	105,023,551,814	116,846,191,737
	127,238,392,861	186,223,322,565

Trong đó, các khoản vay ngắn hạn gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số nợ gốc	Phân loại nợ vay
09/BD	NH TMCP Hàng Hải	10.5%	12	5,000,000,000	300,000,000	Thích p tài sản
09/NQ	NH TMCP Hàng Hải	12%	12	200,000,000	200,000,000	Thích p tài sản
22/08/LB	NH TMCP Hàng Hải Long Biên	(1)	12	10,000,000,000	6,738,136,252	Quy định h u di n tích t ng 2 và t ng 1 ng chung c 46 L c Trung
1200-LAV-2009006	SGD NH NN&PTNT VN	(1)	12	25,000,000,000	14,356,704,795	Tín ch p
HDCN	Vay CBCNV Công (VN)	15.6%	6	690,000,000	620,000,000	Tín ch p
				40,890,000,000	22,214,841,047	

(1): theo thông tin hiện tại

14 . THU VÀ CÁC KHOẢN PHÍ IN P NHẬN C

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thu giá trị gia tăng	49,439,831	-
Thu thu nhập doanh nghiệp	366,994,910	-
Thu thu nhập cá nhân	284,553,050	1,462,881,084
Thu nhà đất và tài sản thuê	32,411,300	26,338,000
Các loại thu khác	-	-
	733,399,091	1,489,219,084

Quy tắc toán thu của Công ty sử dụng đơn vị tính là đồng Việt Nam. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quy định của các quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHÍ TR

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chi phí sản xuất TSC	223,648,602	150,000,000
Chi phí lãi vay phi lợi nhuận	31,297,170,535	5,461,494,824
Chi phí phi lợi nhuận khác	-	260,724,977
	31,520,819,137	5,872,219,801

16 . CÁC KHOẢN PHÍ TR , PHÍ IN P NG NH N KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	109,272,438	35,271,183
Bảo hiểm xã hội	1,016,589,807	81,739,829
Chi phí khác	2,612,825,780	-
Các khoản phí khác, phí khác	3,807,000,914	674,468,619
Bảo hiểm bồi thường khác	71,669,024	56,761,324
Bảo hiểm Pjico tại Ngân hàng TMCTB	231,068,400	-
Phí cho thuê	3,286,610,442	442,423,774
Khác	217,653,048	175,283,521
	7,545,688,939	791,479,631

17 . VAY VÀ N DÀI HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	1,093,099,610,800	775,132,079,878
Vay ngân hàng	1,093,099,610,800	775,132,079,878
Vay khác	-	-
	1,093,099,610,800	775,132,079,878

Trong đó, các khoản vay dài hạn gồm:

Số	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số nợ gốc	Số nợ gốc phải trả	Phân bổ nợ vay
Vay bằng VND							<i>n v tính: 1,000,000 VND</i>
010111 209CB /HP- TPHT	Ngân hàng Tiên Phong	12%	36 tháng	500	486		Thích p tài sản
15-12- 07/H TD	NH Công nghệ Tô Hi u	VND 12 tháng tr sau + 3,5%	5 n m	1,100	758	217	Thích p 2 xe ô tô u kéo, 2 s mi- romooc
01/200 6/H T D	SGD NH Phát Tri n	7,8%	10 n m	81,000	62,434	11,250	Thích p tàu ông Ba
02- 06/H TD	SGD NH Ngo i th ng	VND 12 tháng tr sau + 3%	10 n m	19,000	9,496	3,168	Thích p tàu ông Ba
06/200 6/H T D	SGD NH Phát Tri n	7,8%	11 n m	122,778	115,956	17,055	Thích p tàu ông Phú
061220 06/H TD	SGD NH NN và PTNT VN	VND 12 tháng tr sau + 3%	6 n m	56,720	40,904	4,812	Thích p tàu ông Phú
1200- LAV- 200800 213	SGD NH NN và PTNT VN	VND 12 tháng tr sau + 3%	9 n m	140,000	50,705	4,812	Thích p quy n s d ng tài sản máy móc thi t b NMSCTB
C ng (VND)				421,098	280,739	41,314	
Vay bằng USD							<i>n v tính: USD</i>
2903/2 004/SG D	SGD NH NN và PTNT VN	USD 12 tháng tr sau + 2,5%	10 n m	5,200,000	2,600,000	520,000	Thích p tàu ông Phong
2308/2 004/SG D	SGD NH NN và PTNT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/n m	10 n m	5,675,000	3,050,313	567,500	Thích p tàu ông An
070620 06	SGD NH NN và PTNT VN	USD 12 tháng tr sau + 2,7%	6 n m	3,240,000	1,973,355	421,240	Thích p Ni
2037/I VBDD- HDNH /2008	Indovinabank CN ng a	Sibor 6 tháng + 2,2%/n m	9 n m	12,665,000	11,495,044	24,000	Thích p tàu ông Du
15/08/ HHDD- MSB	NH TM CP Long Biên	Sibor 6 tháng + 2,2%/n m	8 n m	12,669,000	11,362,509	12,000	Thích p tàu ông Mai
1200L AV200 901	SGD NH NN và PTNT VN	USD 12 tháng tr sau + 2,8%	10 n m	14,700,000	14,521,188	735,250	(2)

2076/H DTD	Chi nhánh Techcombank Đông Đô	Sibor 6 tháng + 9 n m 1,9%/n m	8,080,000	6,130,990	1,271,064	Thích p tài Th
C ng USD			62,229,000	51,133,398	3,551,054	
T ng c ng (1.000.000VND)			1,537,548	1,198,123	105,023	

(2): Thích p tài Đông Thanh; tài s n g n l i n th a t t i 47 L ng Khánh Thi n, H i Phòng và 11 ng Bi t Th , Nha Trang, Khánh Hòa; s d tài kho n t i n g i t i Ngân hàng.

18 . V N CH S H U

a) B ng i chi u bi n ng c a V n ch s h u

Xem chi ti t Ph l c l

b) Chi tí t v n ut c a ch s h u

	31/12/2009	T l	31/12/2008	T l
V n góp c a Nhà n c	68,545,730,000	55.98%	68,545,730,000	55.98%
V n góp c a các i t ng khác	53,899,220,000	44.02%	53,899,220,000	44.02%
- Do pháp nhân n m gi	-		-	
- Do th nhân n m gi	53,899,220,000	44.02%	53,899,220,000	44.02%
C ng	122,444,950,000	100%	122,444,950,000	100%

* S l ng c phi u qu

3

c) Các giao d ch v v n v i các ch s h u và phân ph i c t c, chia l i nhu n

	N m 2009	N m 2008
V n ut c a ch s h u		
- V n góp u n m	122,444,950,000	89,200,000,000
- V n góp t ng trong n m	-	33,244,950,000
- V n góp gi m trong n m	-	-
- V n góp cu i n m	122,444,950,000	122,444,950,000
C t c, l i nhu n ã chia		
- C t c, l i nhu n chia trên l i nhu n n m tr c	4,615,618,200	17,840,000,000
- C t c, l i nhu n t m chia trên l i nhu n n m nay		8,712,400,000

d) C phi u

	31/12/2009	31/12/2008
S l ng c phi u ng ký phát hành	12,244,495	12,244,495
S l ng c phi u ã bán ra công chúng	12,244,495	12,244,495
- C phi u ph thông	12,244,495	12,244,495
- C phi u u ãi		
S l ng c phi u c mua l i	3	3
- C phi u ph thông	3	3
- C phi u u ãi		
S l ng c phi u ang l u hành	12,244,492	12,244,492
- C phi u ph thông	12,244,492	12,244,492
- C phi u u ãi		

* M nh giá c phi u ang l u hành: 10.000 VND / c phi u

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2009	31/12/2008
Quỹ đầu tư phát triển	6,202,644,961	4,886,807,438
Quỹ dự phòng tài chính	3,101,322,481	2,443,403,719
	9,303,967,442	7,330,211,157

19 . T NG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG C P D CH V

	N m 2009	N m 2008
	VND	VND
Doanh thu cung c p d ch v	275,320,279,018	269,959,923,084
	275,320,279,018	269,959,923,084

20 . GIÁ V N HÀNG BÁN

	N m 2009	N m 2008
	VND	VND
Giá v n c a d ch v ã cung c p	216,286,835,534	193,950,647,873
	216,286,835,534	193,950,647,873

21 . DOANH THU HO T NG TÀI CHÍNH

	N m 2009	N m 2008
	VND	VND
Lãi t i n g i, t i n cho vay	352,410,889	716,070,822
C t c, l i n h u n c chia	-	42,000,000
Lãi chênh l ch t giá ã th c h i n	1,554,287,839	-
Lãi chênh l ch t giá ch a th c h i n	-	2,577,753,080
Lãi bán hàng tr ch m	-	426,710,338
Doanh thu ho t ng tài chính khác	-	11,811,309
	1,906,698,728	3,774,345,549

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	N m 2009	N m 2008
	VND	VND
Lãi t i n vay	65,310,769,040	51,119,152,341
L chênh l ch t giá ã th c h i n	1,966,774,647	-
L chênh l ch t giá ch a th c h i n	7,958,181,353	39,618,456,056
	75,235,725,040	90,737,608,397

23 . CHI PHÍ THU THU NH P DOANH NGHIỆP PHI N HÀNH

	N m 2009	N m 2008
	VND	VND
Chi phí thu thu nh p doanh nghiệp tính trên thu nh p ch u thu n m h i n hành	408,473,294	-
i u ch nh chi phí thu thu nh p doanh nghiệp c a các n m tr c và chi phí thu TNDN h i n hành n m nay	-	-
	408,473,294	-

Chi phí thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành xác định như sau

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm 2009
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,123,546,890
+ Lợi nhuận khác chưa bao gồm chi phí thuế	23,536,005,260
+ Lợi nhuận chưa bao gồm chi phí thuế	(22,412,458,370)
- Các khoản ưu đãi thuế	510,346,284
- Các khoản ưu đãi giảm	
Thu TNDN tính theo thuế suất chưa bao gồm có lãi	25%
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	408,473,294

24. LÃI C B N TRÊN C PHI U

Vì tính toán lãi c b n trên c phi u có thể phân phối cho các công s h u c phi n ph thông c a Công ty c th c hi n đ a trên các s li u sau:

	Năm 2009 VNĐ	Năm 2008 VNĐ
L i nhu n thu n sau thu thu nh p doanh nghi p	715,073,596	13,957,195,234
Tr :	-	-
- C t c c a c phi u u ãi	-	-
L i nhu n phân b cho c phi u ph thông	715,073,596	13,957,195,234
C phi u ph thông ang l u hành bình quân trong k	12,244,492	9,449,143
Lãi c b n trên c phi u	58	1,477

25. THU NH P KHÁC

	Năm 2009 VNĐ	Năm 2008 VNĐ
Thanh lý tài s n	48,601,363,014	50,532,000,000
B o hi m b i th ng	152,848,370	774,187,582
Chênh l ch t i n đ u	204,210,661	
Khác	54,815,850	46,010,603
	49,013,237,895	51,352,198,185

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2009 VNĐ	Năm 2008 VNĐ
Giá tr còn l i c a tài s n thanh lý	14,993,093,840	7,258,757,442
Chi phí tai n n, s a ch a tàu	693,674,388	192,681,222
V t t tàu ông S n	2,971,951,220	
Thu GTGT u vào không c kh u tr	721,269,843	
Khác	13,997,472	91,099,579
	19,393,986,763	7,542,538,243

26. THÔNG TIN V CÁC Đ ÁN U T

Ngày 14 tháng 04 năm 2009, Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô và Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (Vinalines) đã ký Thỏa thuận hợp tác thành lập Công ty TNHH Hai thành viên sở hữu tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS) trên cơ sở kế hoạch đầu tư Nhà Máy Sở Hữu Tàu biển Đông Đô của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng. Theo đó, tổng góp vốn vào VDS là: Công ty CP Hàng Hải Đông Đô góp 49% V L, Vinalines góp 51% V L. Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô sẽ góp vốn bằng giá trị tài sản, giá trị đầu tư xây lắp vào dự án, chuyển toàn bộ các khoản vay tín dụng đầu tư cho VDS kế thừa và VDS sẽ hoàn trả số tiền còn lại sau khi chi trả phần vốn góp đăng ký của Công ty CP Hàng Hải Đông Đô.

Trong năm, dựa trên Biên bản bàn giao tài sản thực phẩm, kho nhập vào Công ty Sản phẩm Tàu biển Vinalines - Đông Hải có tính ghi nhận theo giá trị sách của tài sản chuyển giao cho liên kết với kho nhận của Vinalines chuyển cho Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông là 20.000.000.000 - tính năm thực phẩm và góp của Vinalines vào liên kết. Chi tiết giá trị góp vốn vào VDS, giá trị các hàng mua thực phẩm bàn giao chi tiết - xem TMS 11, s. 5.

Ngày 31/12/2009, Vinalines và Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông đã thực hiện liên quan giá trị và góp vốn của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông vào Công ty Sản phẩm Tàu biển Vinalines - Đông Hải, giá trị các khoản vay tín dụng chuyển giao VDS kết thúc.

27. NHẬN SỬ KIỂM PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kế toán năm đòi hỏi phải điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. NGHỊ ĐỊNH VÀ SỬ DỤNG CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Việt Container Đông Hải - Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông	Công ty liên kết	17,856,538,299	
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông	Công ty liên kết	239,916,614	93,909,374
Vay ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Việt Container Đông Hải - Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông	Công ty liên kết	5,400,000,000	
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông	Công ty m		7,432,550,000
Cho vay ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông	Công ty liên kết	1,300,000,000	1,400,000,000
Sử dụng dịch vụ vận chuyển			
- Công ty Cổ phần Việt Container Đông Hải - Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông	Công ty liên kết	337,359,717	
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông	Công ty liên kết	2,971,951,220	
Bán tài sản			
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông	Công ty liên kết		53,058,600,000

Sử dụng với các bên liên quan tại ngày kết thúc kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Phí thu			
- Công ty Cổ phần Việt Container Đông Hải - Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông	Công ty liên kết	1,041,374,167	
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông	Công ty liên kết	1,760,199,855	739,531,406

29. S L I U S O S Á N H

S l i u s o s á n h là s l i u trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2010

Ng i l p b i u

K toán tr ng

T ng Giám c

Nguyễn Ngọc Tú

Đào Minh An

Bùi Minh Hằng

Phụ lục 1 : Bảng chi ubi n ng c a v n ch s h u

n v tính: VND

	V n u t c a CSH	Th ng đ v n c ph n	C phi u qu	Chênh l ch t giá h i oái	Qu u t phát tri n	Qu đ phòng tài chính	L i nhu n sau thu ch a phân ph i	C ng
S đ u k tr c	89,200,000,000	-	-	-	-	-	50,226,430,556	139,426,430,556
- T ng v n trong k tr c	33,244,950,000	4,621,485,000	-	-	4,886,807,438	2,443,403,719	-	45,196,646,157
- Lãi trong k tr c	-	-	-	-	-	-	13,957,195,234	13,957,195,234
- T ng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Gi m v n trong k tr c	-	-	30,000	-	-	-	39,568,336,595	39,568,366,595
- L trong k tr c	-	-	-	-	-	-	-	-
- Gi m khác	-	-	-	-	-	-	-	-
S đ cu i k tr c	122,444,950,000	4,621,485,000	(30,000)	-	4,886,807,438	2,443,403,719	24,615,289,195	159,011,905,352
- T ng v n trong k này	-	-	-	-	1,315,837,523	657,918,762	-	1,973,756,285
- Lãi trong k này	-	-	-	-	-	-	715,073,596	715,073,596
- T ng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Gi m v n trong k này	-	-	-	-	-	-	-	-
- L trong k này	-	-	-	31,037,677,190	-	-	-	31,037,677,190
- Gi m khác	-	-	-	-	-	-	8,508,740,928	8,508,740,928
S đ cu i k này	122,444,950,000	4,621,485,000	(30,000)	(31,037,677,190)	6,202,644,961	3,101,322,481	16,821,621,863	122,154,317,115

Theo Ngh quy t HC ông 2008 thông qua ngày 15/05/2009, l i nhu n l i n m 2008 c phân ph i nh sau:

- T m ng c t c 10% b ng t i n m t	8,920,000,000 (ã t m ng t n m 2008: 8.712.400.000)
- Trích qu đ phòng tài chính	657,918,762
- Trích qu u t phát tri n	1,315,781,426
- Trích qu khen th ng phúc l i	1,315,837,523

Theo Q H QT s 114/Q -H QT ngày 26/06/2009, t i p t c thanh toán c t c t 2 n m 2008 b ng t i n m t cho các c ông hi n h u là 3,6%